

Số: 115 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

Thực hiện Nghị quyết số 401 - NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 401- NQ/TU); Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Thực hiện có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 401-NQ/TU. Xác định rõ nội dung, nhiệm vụ cụ thể, tiến độ và thời gian hoàn thành, phân công rõ trách nhiệm cho các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đã đề ra.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và nhân dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của các địa phương.

2. Yêu cầu:

Các Sở, ban, ngành và các địa phương, đơn vị cần xác định rõ việc thực hiện Nghị quyết số 401 - NQ/TU là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên hằng năm. Trong quá trình triển khai thực hiện phải bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời khắc phục khó khăn vướng mắc, đảm bảo việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ Kế hoạch đề ra.

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc trưng

1.1. Nhóm sản phẩm chủ lực:

(1) Cây vải thiều:

- Đến năm 2025: Diện tích khoảng 26.500 ha tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Ngạn (15.200 ha), Lục Nam (5.440 ha), Yên Thế (1.900 ha), Tân Yên (1.250 ha),...; sản lượng vải thiều đạt 150.000-160.000 tấn. Trong đó, diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 19.600 ha, tập trung tại các huyện: Lục Ngạn (15.000 ha), Lục Nam (2.500 ha), Yên Thế (1.200 ha), Tân Yên (900 ha); với sản lượng 109.000 tấn, trong đó sản lượng vải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là 65.000 tấn (chiếm 42% tổng sản lượng).

- Đến năm 2030: Diện tích khoảng 26.000 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Ngạn (15.000 ha), Lục Nam (5.400 ha), Yên Thế (1.800 ha), Tân Yên (1.250 ha),...; sản lượng vải thiều đạt 150.000-160.000 tấn. Trong đó, diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 20.000 ha, tập trung tại các huyện: Lục Ngạn (15.000 ha), Lục Nam (3.000 ha), Yên Thế (1.000 ha), Tân Yên (1.000 ha); sản lượng 131.200 tấn, trong đó sản lượng vải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là 110.000 tấn (chiếm 70% tổng sản lượng).

(2) Cây cam:

- Đến năm 2025: Diện tích khoảng 5.000 ha, tập trung ở Lục Ngạn (4.150 ha), Lục Nam (400ha), Yên Thế (150 ha), Sơn Động (140 ha),...; sản lượng đạt khoảng 67.000 tấn. Trong đó, diện tích cam sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 3.300 ha, tập trung chủ yếu ở Lục Ngạn (3.000 ha), Lục Nam (180 ha), Sơn Động (50 ha),...; sản lượng đạt 48.400 tấn.

- Đến năm 2030: Duy trì ổn định diện tích 5.000 ha, tập trung ở Lục Ngạn (4.150 ha), Lục Nam (400 ha), Yên Thế (150 ha), Sơn Động (140 ha),...; sản lượng 72.500 tấn. Trong đó, diện tích cam sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 4.400 ha, tập trung chủ yếu ở Lục Ngạn (4.000 ha), Lục Nam (250 ha), Sơn Động (80 ha),...; sản lượng đạt khoảng 67.000 tấn.

(3) Cây Bưởi:

- Đến năm 2025: Diện tích khoảng 4.600 ha tại các huyện: Lục Ngạn (2.388 ha), Yên Thế (555 ha), Hiệp Hòa (437 ha), Lục Nam (425 ha), Tân Yên (355 ha),...; sản lượng đạt 50.000 tấn. Trong đó, diện tích bưởi sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 2.500 ha, tập trung chủ yếu ở Lục Ngạn (1.500 ha), Hiệp Hòa (220 ha), Lục Nam (200 ha), Tân Yên (185 ha),...; sản lượng đạt 29.000 tấn.

- Đến năm 2030: Duy trì diện tích khoảng 4.600 ha; sản lượng 60.000 tấn. Trong đó, diện tích bưởi sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đạt 3.300 ha, tập trung chủ yếu ở Lục Ngạn (2.000 ha), Yên Thế (300 ha), Hiệp Hòa (260 ha), Lục Nam (250 ha),...; sản lượng đạt 44.300 tấn.

(4) Cây lúa:

- Đến năm 2025: Diện tích gieo trồng trên 100 nghìn ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (16.100 ha), Hiệp Hòa (15.900 ha), Yên Dũng (14.100 ha), Lạng Giang (13.950 ha), Tân Yên (12.500 ha), Việt Yên (12.450 ha), ...; sản lượng 595 nghìn tấn. Trong đó, diện tích lúa chất lượng 48 nghìn ha (chiếm 48% tổng diện tích), sản lượng 296 nghìn tấn.

- Đến năm 2030: Diện tích gieo trồng khoảng 98 nghìn ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (15.700 ha), Hiệp Hòa (15.700 ha), Yên Dũng (14.000 ha), Lạng Giang (13.600 ha), Việt Yên (12.400 ha); Tân Yên (12.200 ha), ...; sản lượng 588 nghìn tấn. Trong đó diện tích lúa chất lượng 55 nghìn ha (chiếm 56% tổng diện tích), sản lượng gần 340 nghìn tấn.

(5) Cây rau màu:

- Đến năm 2025: Diện tích sản xuất rau các loại 27.000 ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (5.820 ha), Hiệp Hòa (3.350 ha), Tân Yên (3.250 ha),

Lạng Giang (3.200 ha), Việt yên (2.800 ha), Yên Dũng (2.770 ha), ... ; sản lượng đạt 513 nghìn tấn. Trong đó, vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP đảm bảo tiêu chuẩn tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu, với quy mô diện tích khoảng 10.000 ha (chiếm khoảng 37% tổng diện tích rau của tỉnh); sản lượng đạt 209 nghìn tấn, trong đó rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 3.000 ha.

- Đến năm 2030: Diện tích sản xuất rau các loại nâng lên 28.000 ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (5.950 ha), Hiệp Hòa (3.450 ha), Tân Yên (3.350 ha), Lạng Giang (3.300 ha), Yên Dũng (3.000 ha), Việt yên (2.950 ha),... ; sản lượng khoảng 560 nghìn tấn. Trong đó, vùng sản xuất rau chế biến, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu, với quy mô diện tích 15 nghìn ha (chiếm khoảng 53% tổng diện tích rau của tỉnh); sản lượng rau an toàn đạt khoảng 330.000 tấn, trong đó rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 5.000 ha.

(6) Con lợn:

- Đến năm 2025: Tổng đàn lợn khoảng 1,3 triệu con, tập trung chủ yếu tại các huyện: Tân Yên (212 nghìn con), Lạng Giang (200 nghìn con), Sơn Động (159 nghìn con), Hiệp Hòa (156 nghìn con), Lục Nam (130 nghìn con), Lục Ngạn (125 nghìn con), Yên Thế (100 nghìn con),...; sản lượng thịt lợn hơi đạt 205 nghìn tấn. Trong đó, chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm khoảng 70% tổng đàn. Sản phẩm thịt lợn đủ tiêu chuẩn đưa vào chế biến phục vụ cho thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Đến năm 2030: Tổng đàn lợn khoảng 1,5 triệu con, tập trung chủ yếu tại các huyện: Tân Yên (212 nghìn con), Sơn Động (220 nghìn con), Lục Nam (220 nghìn con), Lạng Giang (200 nghìn con), Hiệp Hòa (166 nghìn con), Yên Thế (134 nghìn con),...; sản lượng thịt hơi đạt 250 nghìn tấn. Trong đó chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm khoảng 80% tổng đàn. Sản phẩm thịt lợn đủ tiêu chuẩn đưa vào chế biến phục vụ cho thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

(7) Con gà:

- Đến năm 2025: Quy mô tổng đàn đạt khoảng 17 triệu con, tập trung chủ yếu tại các huyện: Yên Thế (4,1 triệu con), Tân Yên (2,3 triệu con), Lục Nam (2,3 triệu con), Hiệp Hòa (2 triệu con), Lục Ngạn (1,9 triệu con), Lạng Giang (1,6 triệu con), ...; sản lượng thịt hơi đạt 44,5 nghìn tấn, 600 triệu quả trứng. Trong đó chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm khoảng 75 % tổng đàn; sản phẩm thịt gà, chế biến đủ tiêu chuẩn (qua giết mổ có kiểm tra VSATTP) phục vụ thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Đến năm 2030: Tổng đàn gà đạt khoảng 18 triệu con, tập trung chủ yếu tại các huyện: Yên Thế (4,7 triệu con), Tân Yên (2,3 triệu con), Lục Nam (2,3

triệu con), Hiệp Hòa (2 triệu con), Lục Ngạn (1,97 triệu con), Lạng Giang (1,7 triệu con), Sơn Động (1,2 triệu con), ...; sản lượng thịt hơi trên 46,3 nghìn tấn, 700 triệu quả trứng. Trong đó chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chiếm khoảng 80 % tổng đàn; sản phẩm thịt gà, chế biến đủ tiêu chuẩn (qua giết mổ có kiểm tra VSATTP) phục vụ thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

(8) Cây gỗ:

- Đến năm 2025: Diện tích rừng trồng nguyên liệu tập trung khoảng 80 nghìn ha (chiếm 67% tổng diện tích đất rừng sản xuất), trong đó diện tích rừng trồng thâm canh gỗ lớn 15 nghìn ha (chiếm 18,7% diện tích rừng trồng); diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững quốc tế (do tổ chức quốc tế FSC hoặc Văn phòng chứng chỉ rừng Việt Nam cấp) đạt 6 nghìn ha; sản lượng gỗ khai thác đạt 860 nghìn m³/năm, trong đó có 30% sản phẩm gỗ khai thác được đưa vào chế biến sâu phục vụ xuất khẩu.

- Đến năm 2030: Giữ ổn định diện tích rừng trồng sản xuất tập trung khoảng 80 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng thâm canh gỗ lớn 24 nghìn ha (chiếm 30% diện tích rừng trồng nguyên liệu tập trung); diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững quốc tế (do tổ chức quốc tế FSC hoặc Văn phòng chứng chỉ rừng Việt Nam cấp) đạt 13 nghìn ha; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,0 triệu m³/năm, trong đó có 60% sản phẩm gỗ khai thác được đưa vào chế biến sâu phục vụ xuất khẩu.

(Chi tiết theo phụ biểu gửi kèm theo)

1.2. Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (sản phẩm OCOP):

- Đến năm 2025: Phân đầu toàn tỉnh có khoảng 70 loại sản phẩm OCOP, trong đó có 03 sản phẩm đạt 5 sao (sản phẩm đạt 90-100 điểm, có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế), bao gồm: Vải thiều Lục Ngạn, rượu làng Vân, mỳ Chũ và khoảng 30-40% hợp tác xã nông nghiệp tham gia chương trình OCOP.

- Đến năm 2030: Phân đầu toàn tỉnh có khoảng 170 loại sản phẩm OCOP, trong đó có 04 sản phẩm đạt 5 sao và khoảng 60-70% hợp tác xã nông nghiệp tham gia chương trình OCOP.

2. Rà soát, định hướng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh

- Tiến hành rà soát, xác định không gian phát triển, quy mô diện tích, phạm vi ranh giới các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh và của từng địa phương như: lúa, rau màu, cây ăn quả, vùng chăn nuôi gà, lợn, vùng gỗ nguyên liệu,...; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xong trong tháng 8/2019.

- Xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh và các sản phẩm chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xong trong tháng 10/2019. Tổ chức công bố công khai đến tận cơ sở và tổ chức cắm mốc trên thực địa để quản lý và tăng cường công tác quản lý, giám sát chặt chẽ trên thực địa.

- Thực hiện phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao và xây dựng bản đồ đất chuyên trồng lúa nước tỉnh Bắc Giang để bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa 02 vụ (khoảng 58 nghìn ha).

- Rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh giai đoạn 2021-2030, bảo đảm đầy đủ tính pháp lý của đất đai và quản lý chặt chẽ đất đai tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh theo ranh giới, diện tích đã xác định; vận động nông dân tiếp tục thực hiện “dồn điền, đổi thửa” để hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh quy mô lớn.

3. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất nông nghiệp

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lựa chọn, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ gắn với dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm và chuyển giao các quy trình công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và cơ giới hóa vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến. Tổng kết thực tiễn, đánh giá hiệu quả các mô hình chuyển giao, ứng dụng để nhân rộng.

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật cho nông dân và hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với các dịch vụ khoa học công nghệ. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự tổ chức nghiên cứu, chuyển giao hoặc hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp để chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển mạng lưới công nghệ thông tin đến tận xã, thôn, xóm để người dân ứng dụng giám sát quá trình sản xuất, dễ dàng tiếp cận các thông tin về thành tựu khoa học kỹ thuật và dự địa, xu hướng, tín hiệu thị trường.

- Tổ chức các đoàn đi học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước về ứng dụng công nghệ cao, khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; quan tâm hợp tác quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp để vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

4. Tăng cường hỗ trợ đầu tư, mở rộng quy mô, diện tích sản xuất sản phẩm sạch, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, đề án, mô hình sản xuất các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo quy trình sản xuất tiên tiến (VietGap, GlobalGap, hữu cơ,...).

- Chỉ đạo mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn lên khoảng 50% tổng diện tích trồng rau; diện tích sản xuất vải theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP lên trên 70% tổng diện tích trồng vải thiều; chăn nuôi lợn, gà theo hình thức trang trại, gia trại tập trung, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học chiếm khoảng 80% tổng đàn; diện tích nuôi thủy sản áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 60%.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người sản xuất sử dụng các loại phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh để nâng cao chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho nông sản.

- Các cơ quan chức năng nhà nước tăng cường công tác quản lý sản xuất, cung ứng giống, vật tư phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các chế phẩm, hóa chất độc hại, chất phụ gia, chất cấm trong sản xuất và bảo quản nông sản; có kế hoạch kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh nông sản.

5. Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất, quản lý trong nông nghiệp

- Chỉ đạo đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, nhằm tạo ra sản phẩm đồng nhất về chất lượng trên cơ sở đồng nhất về giống và công nghệ sản xuất.

- Nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất, chuỗi giá trị đã hình thành có hiệu quả, phù hợp với thực tiễn phát triển nông nghiệp địa phương.

- Hướng dẫn, hỗ trợ nông dân hình thành, phát triển các hợp tác xã trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo chuỗi giá trị.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả mô hình kinh tế hộ thông qua liên kết giữa những người nông dân để tập trung ruộng đất và tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyên canh, tập trung thành vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến, đồng bộ, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, có sự hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác xã từ sản xuất, bảo quản, chế biến, thu mua đến tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

- Hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại, nhất là trong lĩnh vực chăn nuôi có sự liên kết, hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác xã theo chuỗi giá trị nhằm khai thác tiềm năng đất đai, lao động, vốn, kinh nghiệm sản xuất,... của người dân.

- Xây dựng liên kết giữa các xã, huyện có điều kiện tương đồng trong sản xuất về giống, công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển hiệp hội ngành hàng,... để hình thành các sản phẩm có cùng lợi thế so sánh, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, đồng nhất về chất lượng, tăng tính cạnh tranh, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án "Chương trình mỗi xã một sản phẩm" tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 (Chương trình OCOP); tham mưu HĐND tỉnh ban hành Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

6. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông - lâm nghiệp - thủy sản

- Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao theo định hướng quy hoạch kết hợp với các hình thức tổ chức tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản.

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư cho từng giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026 - 2030, trong đó ưu tiên thu hút các dự án sản xuất, chế biến nông sản hướng đến xuất khẩu gắn với vùng nguyên liệu, gồm: Chế biến rau xuất khẩu ở Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa; chế biến quả xuất khẩu ở Lục Ngạn, Lục Nam; chế biến gỗ phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu tại Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế; các dự án giết mổ, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tại Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, thành phố Bắc Giang.

- Xây dựng và ban hành danh mục các dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; xây dựng bộ tài liệu tổng hợp giới thiệu tiềm năng, định hướng các lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang, cơ chế chính sách thu hút đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm sản của tỉnh.

7. Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại; kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế; kế hoạch nâng cao năng lực xuất khẩu nông sản; cổng thông tin điện tử về nông sản địa phương để tuyên truyền quảng bá, giới thiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ cho nông sản hàng hóa chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh. Tập trung phát triển thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc và một số nước Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Đông,...

- Xây dựng chính sách hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025.

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp. Phân đấu đến năm 2030, có 80% số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh có bao bì, tem nhãn riêng.

- Nghiên cứu, xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật cấp địa phương cho nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh. Phân đấu đến năm 2030, có 90% số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp.

- Xây dựng các mô hình sản xuất, kênh tiêu thụ, kết nối cung cầu giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối ở cả trong và ngoài nước. Xây dựng một số điểm giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm đặc sản tại một số địa phương trong tỉnh.

8. Phát triển kết cấu hạ tầng, huy động các nguồn lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

- Thực hiện đa dạng hóa các hình thức đầu tư để huy động mọi nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, trong đó ngân sách nhà nước tập trung hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, giao thông nội đồng, đường điện phục vụ các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người dân theo chuỗi giá trị; chính sách tập trung ruộng đất để doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp; đề án nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Bắc Giang đến năm 2030,...

- Rà soát, có kế hoạch nâng cấp hệ thống thủy lợi từng bước đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, thâm canh cao. Khảo sát, nghiên cứu cải tạo, nâng cấp, xây mới một số hồ, đập, trạm bơm tưới, tiêu; nâng cấp hệ thống đê sông bảo đảm an toàn phòng chống bão, lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Cân đối, bố trí các nguồn lực, để bảo đảm ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 gấp 02 lần giai đoạn 2011-2020.

9. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp

Các cấp chính quyền tăng cường quản lý nhà nước về nông nghiệp; thực hiện sắp xếp bộ máy, biên chế các cơ quan trong lĩnh vực nông nghiệp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII. Làm tốt vai trò hỗ trợ bằng cơ chế, chính sách và tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, kinh doanh giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các loại vật tư nông nghiệp khác.

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Là cơ quan Thường trực, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Thực hiện công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Bắc Giang và Sở Nông nghiệp và PTNT (*Thời gian xong trước ngày 30/9/2019*).

- Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi có ưu thế vượt trội, thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất; quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất nông nghiệp.

- Kiểm tra, đôn đốc các Sở, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU và Kế hoạch của UBND tỉnh. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ (1 năm) và đột xuất theo yêu cầu. Tham mưu cho Ban cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức sơ kết thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU vào Quý II/2024 và tổng kết vào Quý II/2029.

2. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan, đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lựa chọn, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ gắn với đề án, dự án nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất thử nghiệm và chuyển giao các giống mới, quy trình công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Hỗ trợ các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, HTX,... xây dựng, đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm nông sản của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật cấp địa phương cho nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh.

3. Sở Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, hàng năm tham mưu ban hành danh mục nông sản chủ lực, đặc trưng và tiềm năng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch xúc tiến thương mại; kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế; kế hoạch nâng cao năng lực xuất khẩu nông sản; xây dựng cổng thông tin điện tử về nông sản địa phương để quảng bá, giới thiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ cho nông sản hàng hóa chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh.

- Xây dựng các kênh tiêu thụ, kết nối cung cầu giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối ở cả trong và ngoài nước; hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng sản xuất và chuỗi cung ứng khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; hỗ trợ xây dựng bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp; xây dựng một số điểm giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm đặc sản tại một số địa phương trong tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh, xây dựng Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh giai đoạn 2021-2030; quản lý chặt chẽ đất đai tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh theo ranh giới, diện tích đã xác định; phối hợp với UBND các huyện, thành phố vận động nông dân tiếp tục thực hiện “dồn điền, đổi thửa”, xây dựng cánh đồng mẫu theo quy hoạch.

5. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phát triển mạng lưới công nghệ thông tin đến tận xã, thôn, xóm; nâng cao nhận thức của người dân trên địa bàn tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát quá trình sản xuất, dễ dàng tiếp cận các thông tin về thành tựu khoa học kỹ thuật và du địa, xu hướng, tín hiệu thị trường nông sản.

- Phối hợp với Sở Công thương và các cơ quan liên quan, doanh nghiệp, HTX đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc trưng trên cổng Thông tin điện tử của tỉnh; xây dựng cổng thông tin điện tử về nông sản địa phương.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, tham mưu triển khai các cơ chế chính sách của Trung ương và xây dựng các cơ chế, chính sách của tỉnh để đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, bảo đảm hiệu quả, thiết thực, phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương; đẩy mạnh các hoạt động thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước cho cả giai đoạn và cụ thể từng năm để thực hiện các nội dung Kế hoạch.

7. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bố trí nguồn vốn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước cho cả giai đoạn và cụ thể từng năm để thực hiện các nội dung Kế hoạch.

8. Hội Nông dân tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, tập huấn, vận động nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn; hỗ trợ nông dân hình thành các tổ hợp tác tạo tiền đề hình thành, phát triển các hợp tác xã trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

9. Liên minh Hợp tác xã tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ nông dân hình thành, phát triển các hợp tác xã trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo chuỗi giá trị; bồi dưỡng nghiệp vụ hợp tác quốc tế cho cán bộ quản lý Liên hiệp HTX, HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

10. UBND các huyện, thành phố:

- Tiến hành rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương và nhu cầu thị trường để xác định không gian phát triển, quy mô diện tích, phạm vi ranh giới các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương. Kết quả rà soát báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT xong trong tháng 7/2019.

- Căn cứ vào bản đồ các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, có trách nhiệm công bố công khai đến tận cơ sở và tổ chức cắm mốc trên thực địa để làm cơ sở quản lý đất đai, định hướng quy hoạch, tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ trên thực địa. Thời gian xong trước tháng 6/2020.

- Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất nông nghiệp; lựa chọn đưa vào sản xuất những giống cây trồng, vật nuôi có ưu thế vượt trội của địa phương; ứng dụng rộng rãi quy

trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tiếp tục vận động nông dân thực hiện “đồn điền, đổi thửa” để hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh quy mô lớn. Thường xuyên có kế hoạch kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh nông sản.

- Ban hành các cơ chế, chính sách, đề án, dự án để khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn.

(Chi tiết các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch theo biểu đính kèm)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ vào Nghị quyết số 401 - NQ/TU ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch cụ thể của ngành, địa phương mình **xong trong tháng 6 năm 2019** để tổ chức, triển khai thực hiện.

Định kỳ 1 năm (trước ngày 25/12 hàng năm) báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan Thường trực là Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Các cơ quan thông tin đại chúng như Báo Bắc Giang, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tin truyền thông huyện, xã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về nội dung, tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh tới toàn thể tầng lớp nhân dân.

3. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các Sở, ngành tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung Nghị quyết số 401-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh đến hội viên, đoàn viên để thống nhất nhận thức và hành động; giám sát tình hình thực hiện của các Sở, ngành, địa phương nhằm thực hiện hoàn thành các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy./.

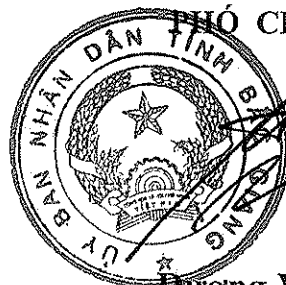
Nơi nhân:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội;
- Các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bắc Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KT, ĐT, CNN, TTTT, TKCT;
- + Lưu: VT, NN. Thăng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Thái

**CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM CỦA KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 401-NQ/TU
 NGÀY 03/4/2019 CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
 ĐỊNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035**



theo Kế hoạch số 115 /KH-UBND, ngày 30 /5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

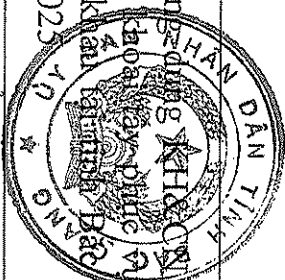
Số TT	Nội dung, nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Công tác tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết						
1	Tổ chức phổ biến, quán triệt, học tập Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến các cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị	Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố			Quý II/2019	
2	Xây dựng Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	31/5/2019	
3	Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ban, ngành liên quan		Kế hoạch	30/6/2019	

Rà soát, định hướng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh						
II						
1	Rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương và nhu cầu thị trường để xác định quy mô diện tích, phạm vi ranh giới các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh và của từng địa phương	UBND các huyện, TP	Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ban, ngành liên quan	Chủ tịch UBND huyện	Báo cáo	Tháng 8/2019
2	Xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Bản đồ số hóa	Tháng 10/2019
3	Công bố công khai Bản đồ các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, của Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp PTNT				Sau khi Bản đồ được phê duyệt
4	Công bố công khai Bản đồ các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh tại cơ sở	UBND các huyện, thành phố				Sau khi Bản đồ được phê duyệt
5	Tổ chức cắm mốc trên thực địa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh tại các địa phương và tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ trên thực địa.	UBND các huyện, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ban, ngành liên quan	Chủ tịch UBND huyện, TP	Đề án, dự án	Xong trước tháng 6/2020
6	Dự án phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao và xây dựng bản đồ chuyên trồng lúa nước tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Dự án	Năm 2021

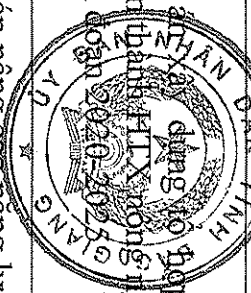
7	Rà soát, chỉnh đốn quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	HDND, UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2020	
8	Quy hoạch khác theo quy định của Luật Quy hoạch).	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan	Thủ tướng Chính phủ	Quy hoạch	Năm 2020	
III Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất nông nghiệp							
1	Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lựa chọn, nghiên cứu các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên các nhiệm vụ gắn với đề án, dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm và chuyển giao các các giống mới, quy trình công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở Khoa học và CN	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan			Hàng năm	
2	Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật cho nông dân và hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với các dịch vụ khoa học công nghệ	Sở Khoa học và CN, Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố			Hàng năm	
3	Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Khoa học & CN, UBND các huyện, TP	HDND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2021	
4	Chương trình/kế hoạch khuyến nông trọng điểm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Chương trình/kế hoạch	Năm 2020	

5	Đề án phát triển nông nghiệp thông minh giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Thông tin và TT, Sở Khoa học & CN và các Sở, ngành liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
6	Đề án nâng cao chất lượng giống cây ăn quả có múi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở ngành, UBND các huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
7	Đề án ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình chăn nuôi các giống thỏ nhập khẩu và chế biến theo chuỗi giá trị tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2025	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
8	Đề án ứng dụng tiến bộ KH&CN sản xuất giống và nuôi thương phẩm giống lợn có nguồn gốc Đan Mạch tại Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2030	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
9	Đề án ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình chăn nuôi ngựa bạch sinh sản và lấy thịt theo hướng hàng hóa tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2030	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
10	Đề án ứng dụng công nghệ vi sinh xây dựng mô hình chế biến thức ăn dạng lỏng từ cỏ và phụ phẩm khác, nâng cao chất lượng thịt trong chăn nuôi lợn quy mô trang trại tại tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2021

11	Đề án ứng dụng KH&CN trong bảo quản, chế biến hoa quả đặc sản và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025	Sở Khoa học và CN	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2021	
12	Đề án phát triển vùng chè gắn với thương hiệu chè Yên Thế (PH8, PH11, VN15, TLI 5.0, Hương Bắc Sơn) phục vụ xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Yên Thế.	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2021	
13	Đề án đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2021	
14	Đề án nuôi thủy sản tự động hóa tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
15	Đề án phát triển vùng sản xuất Ba kích tím hàng hóa tại huyện Sơn Động giai đoạn 2021 - 2030	Hội Nông dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Sơn Động	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
IV	Tăng cường hỗ trợ đầu tư, mở rộng quy mô, diện tích sản xuất sản phẩm sạch, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm						
1	Chính sách hỗ trợ sản xuất an toàn (theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, sản xuất hữu cơ,...) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2020	
2	Kế hoạch quản lý giống và vật tư nông nghiệp, sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Hàng năm	

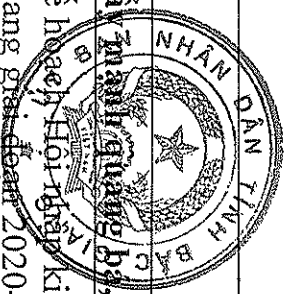


3	Đề án hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
4	Đề án xây dựng vùng chăn nuôi lợn, gà an toàn dịch bệnh giai đoạn 2020 - 2025 theo tiêu chuẩn OIE	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
5	Đề án xây dựng công thông tin truy xuất nguồn gốc nông sản tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở TTTT, Sở KH&CN, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
6	Đề án khuyến khích, hỗ trợ mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn đối với các sản phẩm chủ lực đặc sản của tỉnh	Sở Công thương	Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
V	Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất, quản lý trong nông nghiệp						
1	Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2020	
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2021	
3	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Dự án	Năm 2021	
4	Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2025-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2026	

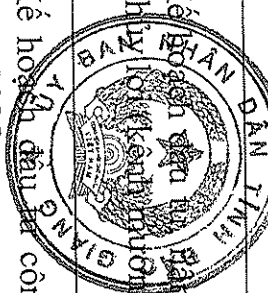
5	 <p>Đề án nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho chủ trang trại, hộ nông dân sản xuất kinh doanh giới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0</p>	Hội Nông dân tỉnh	Sở Nông nghiệp & PTNT, Liên minh HTX và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
6	Đề án tập huấn cho cán bộ, hội viên nông dân về sản xuất nông sản theo chuỗi giá trị bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Hội Nông dân	Sở Nông nghiệp & PTNT và UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2021	
7	Đề án phát triển mô hình HTX nông nghiệp hoạt động theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025	Liên minh HTX tỉnh	Sở Nông nghiệp & PTNT và các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020	
8	Kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ hợp tác quốc tế cho cán bộ quản lý Liên hiệp HTX, HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Liên minh HTX tỉnh	Sở Nông nghiệp & PTNT và các Sở, ngành liên quan;	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2025	
9	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Liên minh HTX, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Hàng năm	

	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Hàng năm
VI	Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm nghiệp - thủy sản					
1	Hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh	Sở Công thương	Các Sở, ngành, UBND các huyện, TP			Hàng năm
2	Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ và cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2019 - 2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	HĐND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2019
3	Bộ tài liệu tổng hợp giới thiệu tiềm năng, định hướng phát triển trên các lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang; các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Công thương	Các Sở, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố	Chủ tịch UBND tỉnh	Đĩa DVD, sổ tay, bài giới thiệu bằng slide trình chiếu	Năm 2019
4	Quyết định phê duyệt danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở: Nông nghiệp, Tài chính, Công thương, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2019
5	Đề án Mở rộng, nâng cấp về quy mô và chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế các sản phẩm chế biến biến từ gạo, chè, lợn, gà, rau quả tươi, mỳ, bánh, đồ uống, đồ ăn, đồ gỗ...	Sở Công Thương	Các Sở, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
6	Đề án nâng cấp một số sản phẩm làng nghề để phát triển công nghiệp	Sở Công Thương	Các Sở, ngành, UBND huyện,	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020

		thành phố có liên quan				
VII	Dẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm					
1	Kế hoạch Hội thảo kinh tế quốc tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch nâng cao năng lực xuất khẩu tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025	Sở Công Thương	Các Sở, ngành có liên quan, UBND huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2019
2	Đề án xây dựng một số điểm giới thiệu, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, đặc sản tại một số địa phương trong tỉnh và thành phố Hà Nội	Sở Công Thương	Các Sở ngành liên quan, UBND huyện, thành phố, Hiệp hội doanh nghiệp	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2019
3	Xây dựng Kế hoạch xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu đối với các ngành, sản phẩm chủ lực của tỉnh giai đoạn 2020-2025	Sở Công Thương	Các Sở, ngành, UBND huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2020
4	Quyết định phê duyệt danh mục nông sản chủ lực, đặc trưng và tiềm năng trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Quyết định	Hàng năm
5	Quy định chính sách hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025	Sở Khoa học và CN	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP liên quan	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2020
6	Dự án xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho một số sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh giai đoạn 2020-2025	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Dự án	Năm 2020




7	Đề án hỗ trợ xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất khẩu thị trường chính ngạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Sở Công thương	Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP liên quan	UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
8	Đề án thực hiện việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, UBND các huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Đề án	Năm 2020
9	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho cam Lục Ngạn	Sở Khoa học và CN	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Lục Ngạn	Chủ tịch UBND tỉnh	Dự án	Năm 2020
10	Kế hoạch tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp và PTNT, doanh nghiệp, HTX			Hàng năm
11	Xây dựng cổng thông tin điện tử về nông sản địa phương	Sở Công thương	Sở TTTT, Sở NN & PTNT và các Sở, ngành liên quan, UBND huyện, TP	Chủ tịch UBND tỉnh	Công thông tin	Năm 2020
12	Nghiên cứu xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật cấp địa phương cho nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh	Sở Khoa học và CN	Các Sở, ngành, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Quyết định	Năm 2026
VIII	Phát triển kết cấu hạ tầng, huy động các nguồn lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp					
1	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2019



2	Kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi (kênh mương, hồ đập) trên địa bàn Giang cấp cải tạo hệ thống	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và DT, Tài chính, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Kế hoạch	2019	
3	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	UBND tỉnh	Kế hoạch	Năm 2020	
4	Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và DT, Tài chính, Tài nguyên và MT, UBND các huyện, TP	UBND tỉnh	Nghị quyết	Năm 2025	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA ĐẾN NĂM 2030



STT	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng cộng	102.000	58,09	592.490	100.000	59,51	595.080	98.000	60,01	588.060
1	Huyện Lục Nam	16.250	59,5	96.690	16.100	60,4	97.240	15.700	61,0	95.770
2	Huyện Hiệp Hòa	16.100	58,6	94.350	15.900	60,0	95.400	15.700	60,5	94.980
3	Huyện Yên Dũng	14.200	59,0	83.780	14.100	61,0	86.010	14.000	61,0	85.400
4	Huyện Lạng Giang	14.100	58,4	82.340	13.950	59,2	82.580	13.600	60,0	81.600
5	Huyện Tân Yên	12.630	58,0	73.250	12.500	59,5	74.380	12.200	60,0	73.200
6	Huyện Việt Yên	12.500	58,4	73.000	12.450	60,0	74.700	12.400	60,4	74.900
7	Huyện Yên Thế	6.450	54,8	35.350	6.300	56,0	35.280	6.200	56,5	35.030
8	Huyện Sơn Động	4.410	53,0	23.370	4.400	55,0	24.200	4.300	56,0	24.080
10	Thành phố Bắc Giang	2800	58,5	16.380	2.600	60	15.600	2.400	60	14.400
9	Huyện Lục Ngạn	2.560	54,6	13.980	1.700	57,0	9.690	1.500	58,0	8.700

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG ĐẾN NĂM 2030

Stt	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng cộng	40.000	60,1	240.340	48.000	61,7	296.280	55.000	61,7	339.430
1	Huyện Yên Dũng	9.000	61,0	54.900	10000	63,0	63.000	11.300	63,0	71.190
2	Huyện Hiệp Hòa	5.500	60,0	33.000	7000	62,0	43.400	8.000	62,0	49.600
3	Huyện Lục Nam	5.500	61,3	33.700	7000	62,0	43.400	7.700	62,0	47.740
4	Huyện Việt Yên	5.500	60,0	33.000	6200	62,0	38.440	7.500	62,0	46.500
5	Huyện Tân Yên	4.700	59,2	27.820	5500	61,0	33.550	6.900	61,0	42.090
6	Huyện Lạng Giang	3.500	59,7	20.900	4400	61,0	26.840	5.000	61,0	30.500
7	Huyện Sơn Động	1.800	57,0	10.260	2300	59,0	13.570	2.700	59,0	15.930
8	Huyện Yên Thế	1.700	59,0	10.030	2200	60,0	13.200	2.500	60,0	15.000
9	TP Bắc Giang	1.800	61,3	11.030	2400	62,0	14.880	2.400	62,0	14.880
10	Huyện Lục Ngạn	1.000	57,0	5.700	1000	60,0	6.000	1.000	60,0	6.000

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU CÁC LOẠI ĐẾN NĂM 2030

ST T	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng cộng	25.620	178,0	456.050	27.000	190,0	513.050	28.000	199,7	559.290
1	Huyện Lục Nam	5.550	212	117.660	5.820	214,0	124.550	5.950	216,0	128.520
2	Huyện Hiệp Hòa	3.035	175	53.110	3.350	182,0	60.970	3.450	189,0	65.210
3	Huyện Tân Yên	3.215	165	53.050	3.250	175,0	56.870	3.350	185,0	61.980
4	Huyện Lạng Giang	3.050	155	47.280	3.200	175,0	56.000	3.300	184,0	60.720
5	Huyện Yên Dũng	2.550	185	47.170	2.770	195,9	54.260	3.000	207,0	62.100
6	Huyện Việt Yên	2.645	152	40.190	2.800	175,0	49.000	2.950	189,0	55.750
7	Huyện Lục Ngạn	2.100	175	36.750	2.100	194,5	40.850	2.100	214,0	44.940
8	Huyện Yên Thế	1.135	202	22.930	1.250	207,5	25.930	1.350	212,9	28.740
9	TP Bắc Giang	1.580	175	27.650	1.600	191,5	30.640	1.600	208,0	33.280
10	Huyện Sơn Động	760	135	10.260	860	162,5	13.980	950	190,0	18.050

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU AN TOÀN THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP ĐẾN NĂM 2030

Stt	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng cộng	8.000	197,7	158.190	10.000	209,2	209.150	15.000	219,1	328.600
1	Huyện Lục Nam	1.400	200	28.000	1.700	210	35.700	2.700	220	59.400
2	Huyện Tân Yên	1.600	198	31.680	1.800	210	37.800	2.600	220	57.200
3	Huyện Hiệp Hòa	1.150	200	23.000	1.350	210	28.350	2.100	220	46.200
4	Huyện Lạng Giang	900	198	17.820	1.200	210	25.200	1.800	220	39.600
7	Huyện Việt Yên	470	198	9.310	700	210	14.700	1.600	220	35.200
7	Huyện Yên Dũng	700	198	13.860	900	210	18.900	1.600	220	35.200
6	TP Bắc Giang	700	200	14.000	750	220	16.500	800	225	18.000
5	Các huyện khác	1.080	190	20.520	1.600	200	32.000	1.800	210	37.800



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀI THIÊU ĐẾN NĂM 2030

STT	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng	27.500	58,2	150.000 -160.000	26.500	60,4	150.000 -160.000	26.000	58-62	150.000 -160.000
1	Huyện Lạc Ngàn	15.250	67,6	103.090	15.200	68,0	103.360	15.000	69,0	103.500
2	Huyện Lục Nam	5.800	47,0	27.260	5.440	49,0	26.656	5.400	50,0	27.000
3	Huyện Yên Thế	2.150	40,0	8.600	1.900	40,0	7.600	1.800	45,0	8.100
4	Huyện Tân Yên	1.250	85,0	10.625	1.250	95,0	11.875	1.250	95,0	11.875
5	Huyện Sơn Đông	1.150	35,0	4.025	1.150	38,0	4.370	1.150	39,0	4.485
6	Huyện Lạng Giang	1.100	45,0	4.950	960	45,0	4.320	900	46,0	4.140
7	Các huyện, TP khác	800	21,5	1.720	600	25	1.500	500	26	1.300

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VÀI THIÊU THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP, GLOBALGAP ĐẾN NĂM 2030

Stt	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng	15.000	53,7	80.475	19.600	55,6	109.030	20.000	65,6	131.200
1	Huyện Lục Ngạn	12.000	55	66.000	15.000	57	85.500	15.000	69,0	103.500
2	Huyện Lục Nam	1.500	50	7.500	2.500	52	13.000	3.000	55,0	16.500
3	Huyện Yên Thế	750	38	2.850	1.200	45	5.400	1.000	50,0	5.000
4	Huyện Tân Yên	750	55	4.125	900	57	5.130	1.000	62,0	6.200

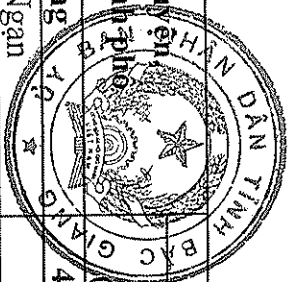
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CAM ĐẾN NĂM 2030

Stt	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng	4.900	91,8	45.000	5.000	134,4	67.200	5.000	145,0	72.500
1	Huyện Lục Ngạn	4.124	102,8	42.400	4.150	140,7	58.400	4.150	151,8	63.000
2	Huyện Lục Nam	385	31,2	1.200	400	105,0	4.200	400	112,5	4.500
3	Huyện Yên Thế	150	70,0	1.050	150	100,0	1.500	150	110,0	1.650
4	Huyện Sơn Động	140	11,4	160	140	100,0	1.400	140	107,1	1.500
5	Huyện Lạng Giang	35	14,3	50	50	93,0	465	50	100,0	500
6	Huyện Tân Yên	50	16,0	80	85	123,5	1.050	85	135,3	1.150
7	Các huyện khác	16	38	60	25	74	185	25	80	200

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CAM THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP, GLOBALGAP ĐẾN 2030

Stt	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng	400	116,5	4.660	3.300	146,7	48.410	4.400	152,2	66.980
1	Huyện Lục Ngạn	300	130,0	3.900	3.000	150,0	45.000	4.000	155,0	62.000
2	Huyện Lục Nam	50	95,0	475	180	120,0	2.160	250	130,0	3.250
3	Huyện Sơn Động	20	60,0	120	50	110,0	550	80	120,0	960
4	Các huyện khác	30	55,0	165	70	100,0	700	70	110,0	770

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT BƯỞI ĐẾN NĂM 2030



Stt	Huyện thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng	4.600	62,0	28.500	4.600	108,7	50.000	4.600	130,4	60.000
1	Huyện Lục Ngạn	2.388	75,4	18.000	2.388	129,8	31.000	2.388	154,1	36.800
2	Huyện Yên Thế	555	57,7	3.200	555	94,6	5.250	555	104,5	5.800
3	Huyện Hiệp Hòa	437	40,0	1.750	437	60,6	2.650	437	80,5	3.520
4	Huyện Lục Nam	425	47,1	2.000	425	100,0	4.250	425	110,1	4.680
5	Huyện Tân Yên	271	59,0	1.600	355	89,9	3.190	355	130,0	4.620
6	Huyện Sơn Động	169	44,4	750	169	100,6	1.700	169	110,7	1.870
7	Các huyện khác	355	33,8	1.200	271	72,3	1.960	271	100,2	2.710

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT BƯỞI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP, GLOBALGAP ĐẾN NĂM 2030

Stt	Huyện, thành phố	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
	Tổng	600	106,8	6.410	2.500	115,9	28.980	3.300	134,2	44.300
1	Huyện Lục Ngạn	300	130,0	3.900	1.500	130,0	19.500	2.000	155,0	31.000
2	Huyện Hiệp Hòa	30	120,0	360	220	87,7	1.930	260	95,0	2.470
2	Huyện Lục Nam	70	92,9	650	200	100,0	2.000	250	115,0	2.880
3	Huyện Yên Thế	50	120,0	600	185	97,3	1.800	300	110,0	3.300
5	Huyện khác	150	60,0	900	395	95,0	3.750	490	95,0	4.650

KẾ HOẠCH SẢN PHẨM ĐÀN GÀ TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện, thành phố	Giai đoạn 2019 -2020				Giai đoạn 2021- 2025				Giai đoạn 2026 - 2030			
		Tổng đàn (1000 con)	SL thịt hơi XC (tấn)	Số lượng trang trại chăn nuôi	Chăn nuôi đảm bảo ATTP (1000 con)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi XC (tấn)	Số lượng trang trại chăn nuôi	Chăn nuôi đảm bảo ATTP (1000 con)	Tổng đàn (con)	SL thịt hơi XC (tấn)	Số lượng trang trại chăn nuôi	Chăn nuôi đảm bảo ATTP (1000 con)
	Tổng toàn tỉnh	15.900	42.500	330	9.540	17.000	44.500	400	12.750	18.000	46.325	500	15.300
6	Huyện Yên Thế	3.800	18.472	175	2.280	4.080	19.670	180	3.060	4.700	20.586	180	3.995
8	Huyện Tân Yên	2.200	3.991	26	1.320	2.300	4.200	40	1.725	2.300	4.210	50	1.955
4	Huyện Lục Nam	1.900	4.172	28	1.140	2.300	4.400	35	1.725	2.300	4.400	60	1.955
7	Huyện Hiệp Hòa	1.900	3.883	25	1.140	2.000	4.100	40	1.500	2.000	4.200	50	1.700
3	Huyện Lục Ngạn	1.850	3.504	7	1.110	1.900	3.700	20	1.425	1.970	3.769	35	1.675
5	Huyện Lạng Giang	1.550	2.927	16	930	1.600	3.100	20	1.200	1.700	3.294	40	1.445
2	Huyện Sơn Động	900	2.137	8	540	950	2.230	15	713	1.200	2.817	25	1.020
9	Huyện Việt Yên	800	1.493	25	480	900	1.500	25	675	900	1.500	30	765
10	Huyện Yên Dũng	700	1.245	15	420	800	1.200	20	600	800	1.200	25	680
1	TP Bắc Giang	300	677	5	180	170	400	5	128	130	350	5	111

KẾ HOẠCH SẢN PHẨM DÀN LỢN TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2030

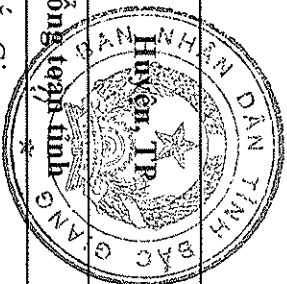
TT	Huyện, thành phố	Giai đoạn 2019 -2020			Giai đoạn 2021- 2025			Giai đoạn 2026 - 2030				
		SL thịt hơi XC (tấn)	Số lượng trang trại chăn nuôi	Chăn nuôi đàn bảo ATTP (con)	SL thịt hơi XC (tấn)	Số lượng trang trại chăn nuôi	Chăn nuôi đàn bảo ATTP (con)	SL thịt hơi XC (tấn)	Số lượng trang trại chăn nuôi	Chăn nuôi đàn bảo ATTP (con)		
	Tổng toàn tỉnh	1.200.000	160.700	720.000	1.300.000	205.000	600	910.000	1.500.000	250.000	800	1.200.000
1	Huyện Tân Yên	170.000	22.766	102.000	212.000	33.431	115	148.400	212.000	35.333	120	169.600
2	Huyện Lạng Giang	190.000	25.444	114.000	200.000	31.538	90	140.000	200.000	33.333	110	160.000
3	Huyện Hiệp Hòa	145.000	19.418	87.000	156.000	24.600	110	109.200	166.000	27.667	115	132.800
4	Huyện Sơn Đông	130.000	17.409	78.000	159.000	25.073	20	111.300	220.000	36.667	90	176.000
5	Huyện Lục Nam	120.000	16.070	72.000	130.000	20.500	90	91.000	220.000	36.667	110	176.000
6	Huyện Lục Ngạn	125.000	16.740	75.000	125.000	19.712	40	87.500	130.000	21.667	90	104.000
7	Huyện Yên Thế	95.000	12.722	57.000	100.000	15.769	50	70.000	134.000	22.333	60	107.200
8	Huyện Việt Yên	95.000	12.722	57.000	100.000	15.769	50	70.000	100.000	16.667	50	80.000
9	Huyện Yên Dũng	85.000	11.383	51.000	90.000	14.192	30	63.000	90.000	15.000	50	72.000
10	TP Bắc Giang	45.000	6.026	27.000	28.000	4.416	5	19.600	28.000	4.667	5	22.400

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2030

Số TT	Huyện, TP	DT năm 2020 (ha)						DT năm 2025 (ha)						DT năm 2030 (ha)					
		Tổng diện tích	Rừng hộ phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất			Tổng diện tích	Rừng hộ phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất			Tổng diện tích	Rừng hộ phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất		
					Tổng diện tích	Trong đó rừng trồng gỗ lớn	Rừng trồng cấp chứng chỉ QLRBV				Tổng diện tích	Trong đó rừng trồng gỗ lớn	Rừng trồng cấp chứng chỉ QLRBV				Tổng diện tích	Trong đó rừng trồng gỗ lớn	Rừng trồng cấp chứng chỉ QLRBV
	Tổng toàn tỉnh	153.686,1	21.077,16	13.301,11	119.307,79	12.159	2.171	153.661,0	21.077,16	13.301,11	119.282,76	15.000	6.000	152.785,7	21.077,16	13.301,11	118.407,40	24.000	13.000
1	TP Bắc Giang	183,1	98,12	0,00	84,97			183,1	98,12	0,00	84,97			183,1	98,12	0,00	84,97		
2	Sơn Động	64.595,4	9.246,92	9.801,55	45.546,93	5.792		64.592,4	9.246,92	9.801,55	45.543,93	6.500	1.000	64.590,4	9.246,92	9.801,55	45.541,93	8.500	4.000
3	Lục Ngạn	45.245,4	9.746,35	0,00	35.499,06	2.833		45.230,4	9.746,35	0,00	35.484,06	4.000	1.500	44.945,9	9.746,35	0,00	35.199,56	7.500	4.000
4	Lục Nam	23.886,2	0,00	3.499,56	20.386,62	1.698		23.884,2	0,00	3.499,56	20.384,62	2.500	1.000	23.761,8	0,00	3.499,56	20.262,22	4.500	2.000
5	Lạng Giang	1.954,6	0,00	0,00	1.954,61			1.953,6	0,00	0,00	1.953,61			1.653,6	0,00	0,00	1.653,61		
6	Yên Thế	14.497,6	269,59	0,00	14.228,00	1.836	2.171	14.496,6	269,59	0,00	14.227,00	2.000	2.500	14.495,6	269,59	0,00	14.226,00	3.500	3.000
7	Hiệp Hòa	46,3	0,00	0,00	46,34			46,3	0,00	0,00	46,34			46,3	0,00	0,00	46,34		
8	Tân Yên	826,9	0,00	0,00	826,90			825,9	0,00	0,00	825,90			812,9	0,00	0,00	812,90		
9	Việt Yên	930,9	339,85	0,00	591,01			929,9	339,85	0,00	590,01			832,3	339,85	0,00	492,45		
10	Yên Dũng	1.519,7	1.376,33	0,00	143,35			1.518,7	1.376,33	0,00	142,32			1.463,8	1.376,33	0,00	87,42		

KẾ HOẠCH KHAI THÁC GỖ ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị: DT: ha; SL: m³; NS: m³/ha/5 năm



Stt	DT	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
	Tổng toàn tỉnh	7670,0	86,8	714.705	8.170	93	859.665	8.300	110	1.049.450
1	Tp. Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	10	95,0	950
2	Sơn Đông	2950	95,0	280250	2950	110,0	324500	2950	130,0	383500
3	Lục Ngạn	2000	95,0	190000	2500	100,0	250000	2500	130,0	325000
4	Lục Nam	1300	90,0	117000	1300	100,0	130000	1400	120,0	168000
5	Lạng Giang	20	80,0	1600	20	85,0	1700	20	100,0	2000
6	Yên Thế	1380	90,0	124200	1380	110,0	151800	1400	120,0	168000
7	Hiệp Hòa	5	84,0	420	5	85,0	425	5	110,0	550
8	Tân Yên	5	84,0	420	5	85,0	425	5	100,0	500
9	Việt Yên	5	83,0	415	5	83,0	415	5	100,0	500
10	Yên Dũng	5	80,0	400	5	80,0	400	5	90,0	450

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030

STT	Huyện, TP	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
	Tổng toàn tỉnh	12.500,0	3,4	43.000,0	12.700,0	48,2	55.000,0	12.700,0	4,5	57.000,0
1	TP. Bắc Giang	505	5,45	2.750	505	6,02	3.040	505	6,93	3.500
2	Sơn Động	155	2,45	380	155	2,45	380	155	2,45	380
3	Lục Ngạn	3.524	1,45	5.100	3.524	1,79	6.300	3.524	1,87	6.600
4	Lục Nam	1.775	2,45	4.350	1.775	3,50	6.210	1.775	3,52	6.250
5	Lạng Giang	1.180	4,45	5.250	1.180	5,32	6.280	1.180	5,48	6.470
6	Yên Thế	1.006	2,19	2.200	1.006	2,81	2.830	1.006	3,03	3.050
7	Hiệp Hòa	950	5,21	4.950	1.055	6,73	7.100	1.055	6,78	7.150
8	Tân Yên	1.205	5,91	7.120	1.250	6,62	8.280	1.250	6,92	8.650
9	Việt Yên	1.080	5,09	5.500	1.100	6,59	7.250	1.100	6,64	7.300
10	Yên Dũng	1.120	4,82	5.400	1.150	6,37	7.330	1.150	6,65	7.650

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VIỆT GAP ĐẾN NĂM 2030



TT	Huyện	Số xã	Số Vùng	Diện tích thủy sản thâm canh			Diện tích thủy sản bán thâm canh			Diện tích thủy sản Vietgap		
				2018	2020	2030	2018	2020	2030	2018	2020	2030
1	Tân Yên		10	195	222	282	286	272	244	120	120	200
2	Việt Yên	7	10	238	260	350	238	254	317	82	100	250
3	Hiệp Hòa	5	6	134	150	174	202,5	183	194	55	80	97
4	Lạng Giang	4	4	98	105	124	195	189	136	39	47	69
5	Yên Dũng	4	4	101	83	98	159	195	219	26	51	59
6	Lục Nam	4	4	76	85	115	78	87	130	32	37	85
7	TP. Bắc Giang	2	2	44	49	54	110	100	95	25	28	35
	Tổng cộng	33	40	886	954	1197	1268	1280	1335	379	463	795

